

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG ĐIỀN
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU
Bản án số: 68 /2024/DS-ST
Ngày 04- 09 -2024
V/v: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG ĐIỀN, TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Công Hiếu.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Hồng Sơn. 2. Bà Nguyễn Thị Di.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Ông Vũ Văn Long – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 140/2024/TLST-DS ngày 13/6/2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 80/2024/QĐXXST-DS ngày 31/7/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 61/2024/QĐHPT-DS ngày 16/8/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty T2 (Việt Nam); địa chỉ: I, P, phường B, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lee Yun H – Chức vụ: Tổng giám đốc (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần La Ngọc H1 – Chức vụ: Trưởng Phòng Tổ tụng- Ủy quyền cho ông C Lê H2 – Giám đốc công Ty L (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền lại của nguyên đơn: Nguyễn Đức T – Nhân viên Công Ty L (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: B, lý Chính Thắng, phường V, quận C, thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm: 1995; địa chỉ: I E, khu phố L, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Đức T thống nhất trình bày:

Ngày 17/5/2023, Công ty T2 (VIỆT NAM) (sau đây gọi tắt là “Công ty T2”) ký Hợp đồng tín dụng số: 4633329 (sau đây gọi tắt là “**Hợp đồng tín dụng**”) về việc cấp tín dụng cho bà Nguyễn Thị T1 với khoản vay trị giá **32.417.700 đồng** (Ba mươi hai triệu bốn trăm mười bảy nghìn bảy trăm đồng), trong đó bao gồm: **30.100.000 đồng** tiền vay và **2.317.700 đồng** tiền bảo hiểm khoản vay với lãi suất 58% năm. Theo đó, bà Nguyễn Thị T1 có nghĩa vụ thanh toán hàng tháng với số tiền **2.368.737 đồng** trong kỳ hạn trong kỳ hạn 24 tháng kể từ ngày 25/6/2023 đến ngày 25/05/2025.

Sau khi ký kết, Công ty T2 đã tiến hành giải ngân theo đúng quy định trong Hợp đồng tín dụng cho bà Nguyễn Thị T1 với hình thức chuyển khoản qua số tài khoản ngân hàng mà bà Nguyễn Thị T1 đã cung cấp. Qua đó, bà Nguyễn Thị T1 có nghĩa vụ phải thanh toán số tiền hàng tháng cho phía Công ty T2 theo đúng thỏa thuận đã ký kết tại Hợp đồng tín dụng trên vào ngày 25 hàng tháng.

Tuy nhiên, từ ngày 05/7/2023, bà Nguyễn Thị T1 đã ngừng thanh toán khoản vay cho phía Công ty T2 mặc dù phía Công ty đã nhiều lần nhắc nhở cũng như gọi điện liên hệ để đề nghị bà Nguyễn Thị T1 thực hiện nghĩa vụ thanh toán của mình nhưng không nhận được bất kỳ phản hồi tích cực nào từ phía bà Nguyễn Thị T1 về việc thanh toán khoản vay đã quá hạn trên. Tính đến thời điểm hiện tại, bà Nguyễn Thị T1 chỉ thanh toán được 01 kỳ với tổng số tiền **4.039.925 đồng** (bốn triệu, không trăm ba mươi chín nghìn, chín trăm hai mươi lăm đồng).

Việc bà Nguyễn Thị T1 cố tình trì hoãn việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản vay theo thỏa thuận trong “Hợp đồng tín dụng” mà đôi bên ký kết đã trực tiếp ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty T2.

Do đó, Công ty T2 (Việt Nam) nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị T1 phải thanh toán toàn bộ khoản vay cho Công ty T2 (bao gồm dư nợ gốc còn lại của khoản vay, lãi, phí) tính đến ngày 04/9/2024 với tổng số tiền là: **58.039.283 đồng** (Năm mươi tám triệu, không trăm ba mươi chín nghìn, hai trăm tám mươi ba đồng) và lãi phát sinh từ ngày 05/9/2024 đến khi kết thúc phiên tòa sơ thẩm.

Ngoài ra bà Nguyễn Thị T1 phải tiếp tục trả lãi, phí phát sinh theo mức lãi suất, phí thỏa thuận tại Hợp đồng số 4633329 kể từ ngày 05/9/2024 cho đến ngày thực tế trả hết nợ cho Công ty T2 (Việt Nam).

Tòa án nhân dân huyện Long Điền đã tiến hành thông báo tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bà T1 không đến làm việc gây khó khăn trong công tác giải quyết nên Tòa án không thu thập được tài liệu của bà T1 cung cấp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Điền phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng tư cách pháp lý và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng, tiến hành thu thập đầy đủ chứng cứ. Về quan hệ tranh chấp, xác định thẩm quyền giải quyết vụ án, xác định tư cách pháp lý và mối quan hệ của những người tham gia tố tụng; thực hiện việc gửi văn bản tố tụng, hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng quy định.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

Về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số nợ gốc, lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng đã ký kết; Bị đơn phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn cho đến khi hoàn thành nghĩa vụ thanh toán.

Về án phí bị đơn phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng và thẩm quyền giải quyết:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại số tiền đã vay theo hợp đồng tín dụng số 4633329 ký ngày 17/5/2023, đây là tranh chấp hợp đồng tín dụng, và thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Long Điền; Bị đơn có nơi cư trú tại huyện L theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 35 và điểm c Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn bà Nguyễn Thị T1 đã được tòa án triệu tập hợp lệ các văn bản tố tụng đến tòa án tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết, tuy nhiên bà Nguyễn Thị T1 vắng mặt không lý do. Người đại diện theo ủy quyền của Công ty T2 (Việt Nam). - ông Nguyễn Đức T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do vậy, Tòa án xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị T1 và ông T theo quy định tại Khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, tài liệu trong hồ sơ vụ án, khiếu nại giải quyết khiếu nại nếu có:

Ngày 25/7/2024 Tòa án tiến hành mở phiên họp Về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các bên đã biết rõ tất cả và không khiếu nại các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, không đề nghị tòa án thu thập bổ sung chứng cứ, triệu tập người làm chứng, người tham gia tố tụng khác. Đương sự khởi kiện có nghĩa vụ cung cấp tài liệu chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp, đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thu thập, cung cấp giao nộp cho tòa án tài liệu chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó và chịu trách nhiệm về nghĩa vụ cung cấp chứng cứ của mình theo quy định tại Điều 6, 91 của Bộ Luật Tố tụng dân sự. Đương sự đã được tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để tham gia quá trình giải quyết vụ án và cung cấp tài liệu chứng cứ liên quan cho tòa án nhưng vắng mặt phải chịu trách nhiệm vì sự vắng mặt của mình. Do đó, Tòa án căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án để xem xét giải quyết theo quy định.

[2] Nội dung vụ án:

Đối với yêu cầu trả lại tiền gốc 24.589.061đ.

Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử nhận thấy:

Căn cứ giấy phép số 73/GP – NHNN ngày 12/11/2021 của Ngân hàng N thì Công ty T2 được thực hiện các hoạt động của Công ty tài chính tín dụng tiêu dùng theo quy định của pháp luật và Ngân hàng N, trong đó Công ty được cấp tín dụng dưới hình thức cho vay bao gồm cho vay trả góp, cho vay tiêu dùng và phát hành thẻ tín dụng...

Trên cơ sở giấy chứng nhận quyền sử dụng chứng thư số FPT- CA số OID-B1.0-1D của Trung tâm D về việc chứng thực chữ ký số của bà Nguyễn Thị T1. Ngày 20/5/2024, Công ty T2 đã ký đề nghị vay vốn số 4506174 ký ngày 10/4/2023 với bà Nguyễn Thị T1 với nội dung Công ty T2 đồng ý cho bà Nguyễn Thị T1 vay số tiền 32.417.700đ, trong đó 30.100.000đ tiền vay và 2.317.000 tiền bảo hiểm khoản vay với lãi suất 58%/năm. Mục đích vay tiêu dùng. Theo đó bà Nguyễn Thị T1 có nghĩa vụ thanh toán hàng tháng. Trong kỳ hạn 24 tháng kể từ ngày 25/6/2023 đến ngày 25/5/2025.

Sau khi ký kết, Công Ty đã tiến hành giải ngân theo đúng quy định trong hợp đồng tín dụng. Như vậy tại thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng số 4633329 ký ngày 17/5/2023, các bên tham gia giao dịch hoàn toàn tự nguyện, nội dung và mục đích hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, hình thức giao dịch được...

Công ty Công ty T2 đã giải ngân số tiền 30.100.000đ theo phiếu báo nợ vào tài khoản số 6005281014310 của bà Nguyễn Thị T1 tại ngân hàng N1 Chi nhánh B đồng thời chuyển toàn bộ số tiền cho ông T3....

Tuy nhiên từ ngày 05/7/2023 đến nay bà Nguyễn Thị T1 không thanh toán thêm bất cứ khoản tiền nào cho công Ty. bà Nguyễn Thị T1 mới thanh toán cho công ty A kỳ với tổng số tiền 4.039.925 đồng.

Tòa án tiến hành thủ tục tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng về khởi kiện của công ty đối với bà Nguyễn Thị T1, thông qua việc mở phiên họp Về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải tham dự phiên họp, phiên tòa nhưng bà Nguyễn Thị T1 vẫn vắng mặt không rõ lý do và không có văn bản phản đối do đó theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ Luật tố tụng dân sự thì yêu cầu của nguyên đơn không thuộc trường hợp phải chứng minh. Bà Nguyễn Thị T1 phải chịu trách nhiệm về yêu cầu khởi kiện và những tài liệu chứng cứ mà nguyên đơn đưa ra. Việc bà Nguyễn Thị T1 không thanh toán đầy đủ khoản vay đã vi phạm thỏa thuận tại các Điều 8 của hợp đồng tín dụng; Điều 7 và Điều 11, bản điều khoản và điều kiện cho vay, gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, do đó có cơ sở chấp nhận yêu cầu của Công ty T2 buộc bà Nguyễn Thị T1 phải trả số tiền nợ gốc là 24.589.061 đồng.

[2.2] Đối với yêu cầu buộc bà Nguyễn Thị T1 trả số tiền lãi tạm tính đến ngày 04/9/2024: Tiền lãi: 17.699.330đ; Lãi trên nợ gốc bị quá hạn: 6.813.691đ và tiền lãi chậm trả là 1.108.562đ. Hội đồng xét xử xét:

Khoản 3.7 Điều 3 Đề nghị vay vốn kèm hợp đồng tín dụng được các bên thỏa thuận mức lãi vay như sau:

“3.7 Lãi suất vay hàng tháng”

- a. Từ kỳ thanh toán thứ 1 đến kỳ thanh toán thứ 20: 3.67% tháng (tương đương 44% năm (một năm 365 ngày))
- b. Từ kỳ thanh toán thứ 21 đến kỳ thanh toán thứ 24: 0% tháng (tương đương 0% năm (một năm 365 ngày))

Do bà Nguyễn Thị T1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Công ty T2 đã chuyển toàn bộ dư nợ còn lại sang nợ quá hạn theo mức lãi suất quy định tại khoản 8.3 Điều 8 của Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng.

Xét mức lãi suất đã được các bên tự nguyện thỏa thuận, phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật tổ chức tín dụng năm 2010 sửa đổi bổ sung năm 2017; Điều 13, khoản 5 Điều 14, Điều 21 Thông tư số 39/2016/TT- NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N. Do đó có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Nguyễn Thị T1 phải trả cho Công ty T2 (Việt Nam) tạm tính đến ngày 04/9/2024 là: Tiền gốc 32.417.700đ; Tiền lãi: 17.699.330đ; Lãi trên nợ gốc bị quá hạn: 6.813.691đ và tiền lãi chậm trả là 1.108.562đ.

Tổng gốc và lãi là 58.039.283đ (Năm mươi tám triệu, không trăm ba mươi chín nghìn hai trăm tám mươi ba đồng).

Kể từ ngày 05/9/2024 cho đến khi thi hành án xong bà Nguyễn Thị T1 còn phải chịu khoản tiền lãi trên số nợ chưa thi hành theo mức lãi suất được quy định tại đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số 4633329 lập ngày 17/5/2023.

[2.3] Đối với nội dung phát biểu của vị đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Long Điền tham gia phiên tòa về giải quyết vụ án là phù hợp với tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, nên chấp nhận.

[2.4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5; 6; khoản 3 Điều 26; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39, 91, 147, khoản 4, Điều 207; 227, 228 ; 266271273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 3, 116, 117, 118, 119, 274, 275, 276, 278, 280, 282, 357, 463, 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Điều 13, 20, 21, 23, 32a, 32c, 32e Thông tư số 39/2016/TT- NHNN ngày 30/12/2016 của ngân hàng N;

Khoản 1 Điều 22, Điều 34, Điều 35, Điều 36 Luật giao dịch điện tử năm 2005; Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014, 2018;

Khoản 1 Điều 7, Điều 13 Nghị Quyết/2019/NQ- HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Pháp Lệnh án phí, lệ phí Tòa án và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty T2 (Việt Nam) về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng.

2. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị T1 phải thanh toán cho Công ty T2 (Việt Nam) tổng số tiền còn nợ đối với đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số 4633329 lập ngày 17/5/2023, tạm tính đến ngày 04/9/2024 là 58.039.283đ (Năm mươi tám triệu, không trăm ba mươi chín nghìn hai trăm tám mươi ba)đồng; Trong đó:

Tiền gốc 32.417.700đ; Tiền lãi: 17.699.330đ; Lãi trên nợ gốc bị quá hạn: 6.813.691đ và tiền lãi chậm trả là 1.108.562đ.

3. Trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

4. Kể từ ngày 05/9/2024 cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền trên bà Nguyễn Thị T1 còn phải chịu khoản tiền lãi trên số nợ chưa thi hành và thời gian chậm thi hành theo mức lãi suất được quy định tại đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số 4633329 lập ngày 17/5/2023.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn bà Nguyễn Thị T1 phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là phải nộp 2.901.964 (hai triệu chín trăm lẻ một nghìn, chín trăm sáu mươi bốn) đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Hoàn trả cho nguyên đơn – Công ty T2 (Việt Nam) số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.247.175 (một triệu hai trăm bốn mươi bảy nghìn một trăm bảy mươi lăm đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001507 ngày 10/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Điền.

6. Về quyền kháng cáo: Trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 04/9/2024) các đương sự có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử phúc thẩm. Đối với đương sự vắng mặt, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND tỉnh BR-VT;
- Sở Tư pháp tỉnh BR-VT;
- VKSND huyện Long Điền;
- CCTHA dân sự huyện Long Điền;
- Lưu hồ sơ vụ án.

(Đã ký)

Dương Công Hiếu

